

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ đợt 2 năm 2026

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 981/QĐ-DHTN ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Trường Đại học Tây Nguyên thông báo kế hoạch tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2026 như sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1.1. Điều kiện về văn bằng người dự tuyển phải đảm bảo điều kiện sau

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển;

b) Trường hợp người dự tuyển đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học (tạm thời) thuộc các ngành cần bổ sung kiến thức phải hoàn thành việc học và thi các học phần bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển. (Danh mục các ngành phù hợp và ngành cần học bổ sung kiến thức theo Phụ lục 3 của thông báo này).

1.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng – Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đã tốt nghiệp đại học tại Trường Đại học Tây Nguyên trong vòng 02 năm trở lại đây (tính đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ), chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 1 của

thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (xem tại phụ lục 1 của thông báo này)

d) Đạt kết quả trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ do Trường Đại học Tây Nguyên tổ chức.

e) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt, đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ thứ 2 theo qui định của Trường.

Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b mục 1 và các điểm a, b, c mục 2 của thông báo này, phải đăng ký học bổ sung kiến thức và tham gia thi đánh giá năng lực ngoại ngữ trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ do Trường Đại học Tây nguyên tổ chức.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức đào tạo và chương trình đào tạo

2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh (Dự kiến)

TT	Mã Xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I	Khoa học xã hội và hành vi				30		
1	8340410	Quản lý kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	30	Xét tuyển	
II	Khoa học sự sống				30		
2	8420114	Sinh học thực nghiệm	8420114	Sinh học thực nghiệm	30	Xét tuyển	
III	Khoa học tự nhiên				10		
3	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	10	Xét tuyển	
IV	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				58		
4	8620105	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi	20	Xét tuyển	
5	8620110	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng	15	Xét tuyển	
6	8620115	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp	15	Xét tuyển	
7	8620201	Lâm học	8620201	Lâm học	15	Xét tuyển	
V	Thú y				30		
8	8640101	Thú y	8640101	Thú y	30	Xét tuyển	
VI	Sức khỏe				2		
9	8720101	Khoa học y sinh	8720101	Khoa học y sinh	2	Xét tuyển	

2.2. Chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, thời gian đào tạo

a, Hình thức đào tạo: Chính quy;

b, Chương trình đào tạo: Chương trình theo định hướng ứng dụng;

c, Thời gian đào tạo: 02 năm (24 tháng).

3. Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải học bổ sung:

Danh mục ngành phù hợp của chương trình đào tạo và những trường hợp phải học bổ sung thực hiện theo Phụ lục 3.

4. Hồ sơ dự tuyển

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (mẫu số 01 – Phụ lục 2);
- b) Sơ yếu lý lịch (mẫu số 02 – Phụ lục 2) có xác nhận của cơ quan quản lý (đối với ứng viên được cơ quan cử đi học), chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với ứng viên tự do);
- c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ, bảng điểm có chứng thực;
- d) Công văn giới thiệu đi dự tuyển của thủ trưởng cơ quan quản lý (không yêu cầu đối với ứng viên tự do);
- đ) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập do bệnh viện đa khoa cấp, thời gian không quá 06 tháng;
- e) Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian thâm niên công tác (nếu có);
- g) Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- h) 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 (mới nhất, chụp không quá 03 tháng), mặt sau ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm sinh.

5. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh

5.1. Kế hoạch tuyển sinh

- Nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển từ ngày ra thông báo đến hết ngày 30/10/2026;
- Thời gian học chuyển đổi: Từ ngày 01/11/2026 đến ngày 30/11/2026;
- Thời gian tổ chức kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) đầu vào: Tháng 12/2026 (sau thời gian học bổ sung kiến thức);
- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: Tháng 12/2026 (sau khi có kết quả học tập bổ sung kiến thức và kết quả kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Anh);
- Thời gian nhập học: Tháng 12/2026.

5.2. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh là Xét tuyển; Đối với ứng viên phải học bổ sung kiến thức (theo quy định tại Phụ lục 3 của thông báo này) phải hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức và được đánh giá loại “Đạt” trở lên mới được tham gia xét tuyển.

6. Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác

6.1. Học phí

- Học phí thu theo qui định của Trường Đại học Tây Nguyên;
- Lộ trình tăng học phí từng năm thực hiện theo qui định;

- Ứng viên tham khảo mức thu học phí năm học 2025 - 2026 tại địa chỉ:
<https://www.ttn.edu.vn/index.php/mthongbao/thongbaohv/6500-1116072501>

6.2. Mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác

- Phí đăng ký xét tuyển: 400.000đ/ hồ sơ dự tuyển.
- Lệ phí tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: 500.000đ/ứng viên.
- Hồ sơ và lệ phí đã nộp không hoàn trả lại.

7. Những thông tin cần thiết khác

7.1. Điều kiện nộp hồ sơ ứng tuyển:

Ứng viên phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại phần 1 của thông báo này và có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại phần 4 của thông báo này mới được nộp hồ sơ dự tuyển.

Riêng đối với yêu cầu về năng lực Ngoại ngữ theo quy định mục 1.2, phần 1 nếu chưa đáp ứng được điều kiện theo quy định; Ứng viên vẫn được phép nộp hồ sơ dự tuyển với điều kiện phải cam kết bổ sung hồ sơ trước tháng 10/2025 hoặc đăng ký tham gia kỳ kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Anh do trường Đại học Tây Nguyên tổ chức (trong tháng 10/2025) và đạt được năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên mới đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

7.2. Thông tin liên hệ:

Mọi thắc mắc ứng viên có thể liên hệ trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, Phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại (02623) 817 397

Hotline/Zalo: 096 516 44 45

Email: tuyensinh@ttn.edu.vn

Website: <http://tuyensinh.ttn.edu.vn>

Fanpage: [www.fb.com/tvtsttn./](http://www.fb.com/tvtsttn/)

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Khoa đào tạo;
- Phòng Đào tạo (đăng website tuyển sinh);
- Lưu: VT, ĐT (H.3b).

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Nguyễn Văn Nam



Phụ lục 1

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường

(Kèm theo Thông báo số 345/TB-ĐHTN ngày 16 tháng 9 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как инострannому	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Ghi chú:

- Danh mục các văn bằng, chứng chỉ áp dụng trong tuyển sinh thực hiện theo thông báo số 2870/TB-ĐHTN ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc xác định các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Tây Nguyên.

Ứng viên tham khảo tại địa chỉ <https://tuyensinh.ttn.edu.vn/wp-content/uploads/2024/01/TB-CC-nang-luc-NN-tuyen-sinh-trinh-do-SDH-TDHTN.pdf>;

- Trong quá trình thực hiện, nếu Bộ Giáo dục và Đào tạo có các Thông báo, Quyết định bổ sung hoặc điều chỉnh danh mục các chứng chỉ / danh sách các đơn vị được phép cấp chứng chỉ khác với thông báo trên thì áp dụng theo thông báo, quyết định điều chỉnh, bổ sung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Chứng chỉ ngoại ngữ áp dụng cho tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ trong thời hạn 02 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi hoặc ngày hoàn thành hồ sơ bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp thạc sĩ, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.



Phụ lục 2

Mẫu hồ sơ tuyển sinh trình độ Thạc sĩ năm 2026

(Kèm theo Thông báo số 345 /TB-ĐHTN ngày 16 tháng 9 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

STT	Biểu mẫu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu số 1	Phiếu đăng ký dự tuyển trình độ Thạc sĩ năm 2026
2	Mẫu số 2	Sơ yếu lý lịch
3	Mẫu số 3	Biên nhận hồ sơ dự tuyển thạc sĩ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tây Nguyên

Họ và tên:
Ngày sinh:
Nơi sinh (tỉnh mới):
Dân tộc:
Tốt nghiệp Đại học năm:..... Chuyên ngành:
Tại trường:
Hệ: Chính quy [], Tại chức [], Chuyên tu [], Mở rộng []
Xếp loại: Trung bình [], Trung bình khá [], Khá [], Giỏi [], Xuất sắc []
Bằng Đại học thứ 2 (Nếu có):
Hiện đang công tác tại:
Điện thoại cơ quan: Điện thoại nhà riêng:

Thuộc đối tượng dự thi: Cán bộ công chức	[]	Đơn vị kinh doanh	[]
Thí sinh tự do	[]	Công tác tại miền núi	[]
Thương binh	[]	Dân tộc ít người	[]

ngành:.....

Hình thức đào tạo:

Ngoại ngữ dự thi:

Địa chỉ liên hệ với thí sinh:

Điện thoại DĐ: Email:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước, quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục Đào tạo, và quy định của Trường Đại học Tây Nguyên.

....., ngày tháng năm 20...

Người làm đơn

Ảnh 3x4
(không quá 3
tháng, có đóng
dấu giáp lai
khi ký xác
nhận)

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Họ và tên khai sinh: Giới tính:

Sinh ngày:/...../..... Nơi sinh: Dân tộc: Tôn giáo:

Số chứng minh nhân dân: ngày, nơi cấp:/...../.....,

Nghề nghiệp, nơi làm việc hiện nay:
.....

Hộ khẩu thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

Ngày vào Đoàn TNCS HCM:/...../..... Ngày vào Đảng CSVN:/...../.....

Diện chính sách (nếu có):

1. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HỌC TẬP:

a. Đại học

Ngành học : Loại hình đào tạo :

Thời gian đào tạo: từ năm..... đến năm..... Trường tốt nghiệp:

Xếp hạng tốt nghiệp (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình), năm tốt nghiệp:

b. Trình độ ngoại ngữ:

Anh ☐, Pháp ☐. Đã có chứng chỉ B1 ☐, B2 ☐, Khác:

Thời gian, nơi cấp chứng chỉ ngoại ngữ:/...../.....

2. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BẢN THÂN (từ khi tốt nghiệp đại học đến nay)

Thời gian (ghi từ ngày tốt nghiệp đại học đến hiện tại)	Công việc và địa điểm (Ghi chi tiết cụ thể công việc và nơi công tác theo từng thời điểm)
.....	

.....
.....
.....
.....

Vợ/Chồng, con cái:
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì sai trái tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20....

Cơ quan hoặc Địa phương xác nhận
(ký tên, đóng dấu)

Người khai ký và ghi rõ họ tên

BIÊN NHẬN HỒ SƠ DỰ TUYỂN THẠC SĨ
(Dán ngoài bì hồ sơ)

I. Thông tin cá nhân: (Phần này thí sinh ghi trước khi nộp hồ sơ)

Ngành đăng ký dự tuyển:
Họ và tên: Nam, Nữ:
Ngày sinh:/...../19..... Nơi sinh (ghi tên tỉnh hoặc TP theo khai sinh):
Dân tộc: Năm tốt nghiệp Đại học: Xếp loại:
Loại hình đào tạo: Chuyên ngành:
Nơi đào tạo đại học:
Đơn vị công tác:
Địa chỉ liên hệ:
Điện thoại: Email:

II. Hồ sơ dự tuyển: (Phần này Trường Đại học Tây Nguyên ghi khi nhận hồ sơ)

Hồ sơ gồm có:

1. Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu) ☐
 2. Sơ yếu lý lịch (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh) ☐
 3. Bảng sao văn bằng, chứng chỉ, bằng điểm (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy có mang bản gốc) ☐
 4. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập do bệnh viện đào khoa cấp, thời gian không quá 6 tháng: ☐
 5. Chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ (01 bản sao có thị thực, nếu có). ☐
 6. Biên nhận hồ sơ đã điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu (01 bản chính theo mẫu) ☐
 7. 03 ảnh (cỡ 3x4 mới nhất, không quá 3 tháng) ☐
 8. Hồ sơ xác nhận ưu tiên (01 bản sao có thị thực, nếu có) ☐
 9. Phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh ☐
- * Tổng cộng: loại.

ĐẮK LẮK., ngày tháng năm 2026
Người nhận hồ sơ

Phụ lục 3

Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải học bổ sung

(Kèm theo Thông báo số /TB-DHTN ngày tháng năm 2026

của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Danh mục ngành phù hợp	
			Các ngành / chuyên ngành không phải học bổ sung kiến thức	Các ngành / chuyên ngành phải học bổ sung kiến thức
I	Nhân văn			- Nhóm 1: Triết học (7229001); Chủ nghĩa xã hội khoa học (7229008); Tôn giáo học (7229009); Lịch sử (7229001); Gia đình học (7229045); Quản lý văn hóa (7229042); Văn hóa học (7229040). - Nhóm 2: + Nhóm ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam: Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101); Hán Nôm (7220104); Ngôn ngữ Jrai (7220105); Ngôn ngữ Khmer (7220106); Ngôn ngữ H'mong (7220107); Ngôn ngữ Chăm (7220107); Sáng tác văn học (7220110); Văn hóa các DTTS Việt Nam (7220112). + Nhóm ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài: Ngôn ngữ Anh (7220201); Ngôn ngữ Nga (7220202); Ngôn ngữ Pháp (7220203); Ngôn ngữ Trung (7220204); Ngôn ngữ Đức (7220205); Nhật (7220209); Ngôn ngữ Hàn Quốc (7220210); Ngôn ngữ Tây Ban Nha (7220206); Ngôn ngữ Ý
1	8229020	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học (7229020); Văn học (7229030)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Danh mục ngành phù hợp	
			Các ngành / chuyên ngành không phải học bổ sung kiến thức	Các ngành / chuyên ngành phải học bổ sung kiến thức
				(7220208); Ngôn ngữ Nhật (7220209); Ngôn ngữ Ả Rập (7220211). - Nhóm 3: Báo chí (7320101); Sư phạm Ngữ văn (7140217); Ngôn ngữ học so sánh và đối chiếu; Giáo dục Tiểu học (7140202); Giáo dục tiểu học - Jrai; SP tiếng Anh (7140231); SP tiếng Nga (7140232); SP tiếng Pháp (7140233); SP tiếng Trung (7140234); SP tiếng Đức (7140235); SP tiếng Nhật (7140236); SP tiếng Bahnar (7140223); SP tiếng Khmer (7140226); SP tiếng H'mong (7140227); SP tiếng Chăm (71400227); SP tiếng Xêdang (7140230); SP tiếng Hàn (7140237).
II	Khoa học xã hội và hành vi			
2	8340410	Quản lý kinh tế		- Nhóm 1: + <i>Khởi ngành Kinh tế học:</i> Kinh tế (7310101); Kinh tế chính trị (7310102); Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106); Thống kê kinh tế (7310107); Toán kinh tế (7310108); Kinh tế số (7310109). + <i>Khởi ngành Khoa học chính trị:</i> Chính trị học (7310201); Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202); Quản lý nhà nước (7310205); Quan hệ quốc tế (7310206).

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Danh mục ngành phù hợp	
			Các ngành / chuyên ngành không phải học bổ sung kiến thức	Các ngành / chuyên ngành phải học bổ sung kiến thức
				- Nhóm 2: Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Bất động sản (7340116); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123); Tài chính - Ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Công nghệ Tài chính (7340205); Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Quản trị văn phòng (7340406); Quan hệ lao động (7340408); Quản lý dự án (7340409).
III	Khoa học sự sống			
3	8420114	Sinh học thực nghiệm	Công nghệ sinh học (7420201); Công nghệ sinh học y dược; Sinh học (7420101); Sư phạm Sinh học (7140213); Sinh học ứng dụng (7420203); Kỹ thuật sinh học (7420202).	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp (7140215); Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)
IV	Khoa học tự nhiên			
4	8440103	Vật lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học (7440102); Sư phạm Vật lý (7140211); Vật lý nguyên tử và hạt nhân (7440106); Thiên văn học (7440101).	Cơ học (7440110); 2. Khoa học vật liệu (7440122)
V	Toán và thống kê			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Danh mục ngành phù hợp	
			Các ngành / chuyên ngành không phải học bổ sung kiến thức	Các ngành / chuyên ngành phải học bổ sung kiến thức
5	8460102	Toán giải tích	Toán học (7460101); Toán cơ (7460115); Toán ứng dụng (7460112); SP Toán học (7140209); Su phạm Toán tin.	Thống kê (7460201); Toán Tin (7460117)
VI	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			
6	8620105	Chăn nuôi	Chăn nuôi (7620105); Thú y (7640101)	- Nhóm 1: Nuôi trồng Thủy sản (7620301) - Nhóm 2: Sinh học (7420101); Công nghệ Sinh học (7420201). - Nhóm 1: Lâm sinh (7620205); Lâm học (7620201); Lâm nghiệp đô thị (7620202); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101). - Nhóm 2: Công nghệ sinh học (7420201); Sinh học ứng dụng (7420203); Sinh học (7420101); Kỹ thuật sinh học (7420202). - Nhóm 3: Kinh tế nông nghiệp (7620115); Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102); Kinh doanh nông nghiệp (7620114); Phát triển nông thôn (7620116); Khoa học môi trường (7440301); Quản lý đất đai (7850103); Quản lý tài nguyên thiên nhiên (7850101); Kỹ thuật môi trường (7520320); Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406). - Nhóm 4: Công nghệ thực phẩm (7540101); Công nghệ sau thu hoạch (7540104). - Nhóm 1: Nông nghiệp (7620101); Khuyến nông (7620102); Khoa học đất (7620103); Chăn nuôi (7620103); Nông học (7620109);
7	8620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng (7620110); Nông nghiệp (7620101); Nông học (7620109); Nông nghiệp công nghệ cao (7620118); Khuyến nông (7620102); Bảo vệ thực vật (7620112); Khoa học đất (7620103); Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan (7620113).	
8	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp (7620115); Kinh tế nông lâm (từ 2009 đổi tên thành kinh tế nông nghiệp).	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Danh mục ngành phù hợp	
			Các ngành / chuyên ngành không phải học bổ sung kiến thức	Các ngành / chuyên ngành phải học bổ sung kiến thức
				Khoa học cây trồng (7620110); Bảo vệ thực vật (7620112); Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (7620113); Kinh doanh nông nghiệp (7620114); Phát triển nông thôn (7620116); Lâm học (7620201); Lâm nghiệp đô thị (7620202); Lâm sinh (7620205); Quản lý tài nguyên rừng (7620211); Nuôi trồng thủy sản (7620301); Bệnh học thủy sản (7620302); Khoa học thủy sản (7620303); Khai thác thủy sản (7620304); Quản lý thủy sản (7620305). - Nhóm 2: Kinh tế (7310101); Kinh tế chính trị (7310102); Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106); Thống kê kinh tế (7310107); Toán kinh tế (7310108); Kinh tế số (7310109).
9	8620201	Lâm học	Lâm Sinh (7620205); Lâm học (7620201); Quản lý tài nguyên rừng (7620211)	- Nhóm 1: Lâm nghiệp đô thị (7620202) - Nhóm 2: Nông nghiệp (7620101); Khuyến Nông (7620102); Nông học (7620109); Khoa học Cây trồng (7620110); Bảo vệ thực vật (7620112); Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan (7620113); Sư phạm sinh học (7140213); Cử nhân sinh học (7420101); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101).

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Danh mục ngành phải hợp	
			Các ngành / chuyên ngành không phải học bổ sung kiến thức	Các ngành / chuyên ngành phải học bổ sung kiến thức
				- <i>Nhóm 3:</i> Kinh tế nông nghiệp (7620115); Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102); Khoa học môi trường (7440301); Phát triển nông thôn (7620116); Quản lý đất đai (7850103).
VII Thú y				
10	8640101	Thú y	Thú y (7640101); Chăn nuôi (7620105).	
VIII Sức khỏe				
11	8720101	Khoa học y sinh	Y khoa (7720101)	- <i>Nhóm 1:</i> Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720602). - <i>Nhóm ngành gần 2:</i> Y học dự phòng (7720110); Y tế công cộng (7720701); Y học cổ truyền (7720115); Dược học (7720201); Quản lý bệnh viện (7720802); Công nghệ sinh học (8420201); Tổ chức và Quản lý y tế (7720801).